

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 340 /QĐ-BGD ngày 15 tháng 10 năm 2014
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

Tên chương trình: Công tác xã hội

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công tác xã hội (Social Work)

Mã số đào tạo: 52760101

Loại hình đào tạo: Chính qui

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ, nhân viên làm công tác xã hội có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; nắm vững hệ thống kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành nghề Công tác xã hội; có khả năng nghiên cứu, phát hiện và giúp cá nhân, nhóm và cộng đồng tự giải quyết những vấn đề xã hội.

Cử nhân Công tác xã hội có tư duy khoa học, có năng lực cung cấp các dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp trong hệ thống tổ chức Hội, tại các cơ sở và tổ chức xã hội trong các lĩnh vực an sinh xã hội, sức khỏe và giáo dục; có khả năng tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến nghề công tác xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước, các kiến thức cơ bản về tâm lý học, xã hội học, các lý thuyết và mô hình công tác xã hội; các phương pháp công tác xã hội chuyên nghiệp; kiến thức bổ trợ và ứng dụng vào việc phân tích, xây dựng kế hoạch, hỗ trợ thực hiện và lượng giá tiến trình giải quyết vấn đề. Đồng thời có kiến thức nghiên cứu và xây dựng các mô hình tiếp cận khác nhau giúp đỡ đối tượng có vấn đề trong cuộc sống; kiến thức nghiên cứu và xây dựng chính sách.

1.2.2. Kỹ năng

- Sử dụng các kỹ năng trong công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp cá nhân, gia đình và nhóm nhằm tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình;

- Có kỹ năng đánh giá, phát hiện các vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng;

- Có kỹ năng vận động, tham gia xây dựng chính sách xã hội và các chính sách có liên quan;
- Có kỹ năng nghiên cứu, đánh giá chính sách và mô hình giúp đỡ;
- Có kỹ năng phân tích, đánh giá, áp dụng mô hình tiếp cận, phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (giảng dạy, kiểm huấn).
- Có kỹ năng làm việc với từng nhóm đối tượng cụ thể.

1.2.3. Thái độ

Người học có tinh thần trách nhiệm trong công việc; yêu nghề; có đạo đức nghề nghiệp; biết cách vận dụng phù hợp các quy điều đạo đức nghề công tác xã hội trong thực hiện vai trò và nhiệm vụ của mình; có quan điểm đúng đắn về giới và bình đẳng giới.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

Sinh viên tốt nghiệp ngành công tác xã hội trình độ đại học có thể đảm nhận các vị trí sau:

- Là cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan chuyên trách Hội liên hiệp Phụ nữ các cấp từ trung ương đến địa phương.
- Là cán bộ, chuyên viên làm việc độc lập tại các cơ quan, ban ngành, đoàn thể.
- Là cán bộ hoạch định chính sách xã hội, chuyên viên, nghiên cứu viên trong các cơ quan của ngành Lao động - Thương binh - Xã hội các cấp từ Trung ương đến địa phương.
- Là giảng viên về Công tác xã hội trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp...
- Là nghiên cứu viên về Công tác xã hội trong các viện nghiên cứu, học viện, trung tâm...
- Là nhân viên xã hội, kiểm huấn viên trong các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các đối tượng xã hội khác nhau thuộc các lĩnh vực: y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội...
- Là nghiên cứu viên, chuyên viên, kiểm huấn viên... trong các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian tối thiểu để hoàn thành chương trình là 4 năm. Thời gian tối đa là 7 năm.

3. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Những người đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Tuyển sinh theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phương án tuyển sinh của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

4. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 1 chữ số thập phân thực hiện theo Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo theo thiết kế: 130 Tín chỉ (viết tắt là TC), chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục quốc phòng (165 tiết).

6.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 39 TC (chưa kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

- Các học phần bắt buộc: 35 TC

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
6.1.1. Lý luận chính trị (10 TC)			
1	DHCT14	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin (học phần 1)	2
2	DHCT13	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin (học phần 2)	3
3	DHCT09	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
4	DHCT10	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3
6.1.2. Khoa học xã hội (10 TC)			
5	DHPL07	Pháp luật đại cương	2
6	DHTL12	Tâm lý học đại cương	3
7	DHXXH06	Xã hội học đại cương	3
8	DHTL20	Kỹ năng giao tiếp	2
6.1.3. Ngoại ngữ (10 TC)			
9	DHNT23	Tiếng Anh A1	2
10	DHNT24	Tiếng Anh A2 (học phần 1)	2
11	DHNT25	Tiếng Anh A2 (học phần 2)	2
12	DHNT26	Tiếng Anh B1 (học phần 1)	2
13	DHNT27	Tiếng Anh B1 (học phần 2)	2
6.1.4. Khoa học tự nhiên - Tin học (5 TC)			
14	DHKT28	Thống kê xã hội	2
15	DHNT06	Tin học căn bản	3
6.1.5. Giáo dục thể chất - Quốc phòng - An ninh			

16	DHQG01	Giáo dục thể chất	3
17	DHQG02	Giáo dục quốc phòng - an ninh	165 tiết

- Các học phần tự chọn: 4 TC (chọn 2/4 Học phần):

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
18	DHVVH07	Lịch sử văn minh thế giới	2
19	DHCT11	Logic học đại cương	2
20	DHXXH10	Dân số và phát triển	2
21	DHTL18	Kỹ năng sống	2

6.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 91 TC

6.2.1. Kiến thức cơ sở của ngành: 22 TC

- Các học phần bắt buộc: 18 TC

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
22	DHVVH05	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
23	DHTL13	Tâm lý học phát triển	2
24	DHGP02	Giới và phát triển	3
25	DHTL16	Hành vi con người và môi trường xã hội	2
26	DHCB18	Chính sách xã hội	3
27	DHCB17	An sinh xã hội	3
28	DHCB22	Tham vấn cơ bản	3

- Các học phần tự chọn: 4 TC (chọn 2/4 học phần)

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
29	DHPN08	Truyền thông và vận động xã hội	2
30	DHPN09	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng	2
31	DHXXH08	Gia đình học	2
32	DHXXH09	Sức khỏe cộng đồng	2

6.2.2. Kiến thức ngành: 42 TC

- Các học phần bắt buộc: 32 TC

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
33	DHCB19	Nhập môn Công tác xã hội	2

34	DHCB28	Đạo đức Công tác xã hội	2
35	DHCB20	Lý thuyết công tác xã hội	2
36	DHCB21	Công tác xã hội cá nhân	2
37	DHCI15	Công tác xã hội với gia đình	2
38	DHCB14	Công tác xã hội nhóm	3
39	DHCB23	Phát triển cộng đồng	3
40	DHNC06	Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội	3
41	DHCB24	Thực hành công tác xã hội 1	3
42	DHCB25	Thực hành công tác xã hội 2	3
43	DHCB26	Thực hành công tác xã hội 3	3
44	DHCB27	Quản trị ngành Công tác xã hội	2
45	DHCB30	Kiến tập Công tác xã hội	2

- **Các môn tự chọn: 10 TC (chọn 5/10 học phần)**

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
46	DHCI16	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2
47	DHCI17	Công tác xã hội với người cao tuổi	2
48	DHCI18	Công tác xã hội với người khuyết tật	2
49	DHCI19	Công tác xã hội với nạn nhân bị mua bán	2
50	DHCI20	Công tác xã hội với người hoạt động mại dâm	2
51	DHCI21	Công tác xã hội với người nghiện ma túy	2
52	DHCI22	Công tác xã hội với người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	2
53	DHCI23	Công tác xã hội với phòng, chống bạo lực gia đình	2
54	DHCI24	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	2
55	DHCI25	Công tác xã hội trong trường học	2

6.2.3. Kiến thức bổ trợ: 15 TC

STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ
56	DHNT28	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH 1	2
57	DHNT29	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH 2	2
58	DHPN10	Nhập môn Công tác phụ nữ	2
59	DHPN12	Công tác phụ nữ 1	3
60	DHPN13	Công tác phụ nữ 2	3
61	DHLH17	Hành chính văn phòng	3

6.2.4. Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận: 12 TC

62	DHTT06	Thực tập tốt nghiệp	5
63	DHKL04	Khóa luận/thi tốt nghiệp	7

7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

NĂM THỨ NHẤT (HỌC KỲ 1-2)

HỌC KỲ 1			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin (học phần 1)	2	Không
2	Pháp luật đại cương	2	Không
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Không
4	Kỹ năng giao tiếp	2	Không
5	Chính sách xã hội	3	Không
6	Tiếng Anh A1	2	Không
7	Giáo dục thể chất (học phần 1)	45 tiết	Không
8	Giáo dục quốc phòng an ninh (học phần 1)	90 tiết	Không
	Tổng số	13 tín chỉ (chưa tính 45 tiết GD thể chất và 90 tiết DG quốc phòng)	
HỌC KỲ 2			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin (học phần 2)	3	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin (học phần 1)
2	Xã hội học đại cương	3	Không
3	Tâm lý học đại cương	3	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin (học phần 1)
4	An sinh xã hội	3	Pháp luật đại cương
5	Tin học căn bản	3	Không
6	Tiếng Anh 2 (học phần 1)	2	Tiếng Anh A1
7	Giáo dục thể chất (học phần 2)	30 tiết	Giáo dục thể chất (học phần 1)
8	Giáo dục quốc phòng an ninh (học phần 2)	75 tiết	Giáo dục quốc phòng an ninh (học phần 1)
	Tổng số	17 tín chỉ (chưa tính 30 tiết GD thể chất và 75 tiết DG quốc phòng)	

NĂM THỨ HAI (HỌC KỲ 3-4)

HỌC KỲ 3			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT

1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin
2	Tâm lý học phát triển	2	Tâm lý học đại cương
3	Giới và phát triển	3	Nhập môn Công tác xã hội
4	Nhập môn Công tác xã hội	2	Xã hội học đại cương
5	Phương pháp nghiên cứu CTXH	3	Nhập môn Công tác xã hội
6	Tiếng Anh A2 (học phần 2)	2	Tiếng Anh A2 (học phần 1)
7	Học phần tự chọn 1 (trong phần kiến thức giáo dục đại cương)	2	Các học phần lý luận chính trị
8	Học phần tự chọn 2 (trong phần kiến thức giáo dục đại cương)	2	Các học phần lý luận chính trị
Tổng số		18 Tín chỉ	

HỌC KỲ 4

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
1	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh
2	Tiếng Anh B1 (học phần 1)	2	Tiếng Anh A2
3	Tham vấn cơ bản	3	Tâm lý học phát triển
4	Đạo đức Công tác xã hội	2	Nhập môn Công tác xã hội
5	Công tác xã hội cá nhân	2	Nhập môn Công tác xã hội
6	Học phần tự chọn 3 (trong phần kiến thức cơ sở của ngành)	2	Các học phần giáo dục đại cương
7	Học phần tự chọn 4 (trong phần kiến thức cơ sở của ngành)	2	Các học phần giáo dục đại cương
8	Kiến tập công tác xã hội	2	Nhập môn Công tác xã hội
Tổng số		18 Tín chỉ	

NĂM THỨ BA (HỌC KỲ 5-6)

HỌC KỲ 5

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
1	Tiếng Anh B1 (học phần 2)	2	Tiếng Anh B1 (học phần 1)
2	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	Tâm lý học phát triển
3	Lý thuyết công tác xã hội	2	Tâm lý học đại cương, Xã hội học đại cương
4	Công tác xã hội với gia đình	2	Nhập môn Công tác xã hội
5	Công tác xã hội nhóm	3	Nhập môn Công tác xã hội
6	Nhập môn Công tác phụ nữ	2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

7	Thực hành công tác xã hội 1	3	Công tác xã hội cá nhân
8	Thực hành công tác xã hội 2	3	Công tác xã hội nhóm
	Tổng số	19	tín chỉ
HỌC KỲ 6			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
1	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH 1	2	Tiếng Anh B1(học phần 2)
2	Thống kê xã hội	2	Không
3	Phát triển cộng đồng	3	Nhập môn Công tác xã hội
4	Học phần tự chọn 5 (trong bộ môn CTXH chuyên biệt)	2	Nhập môn Công tác xã hội
5	Học phần tự chọn 6 (trong bộ môn CTXH chuyên biệt)	2	Nhập môn Công tác xã hội
6	Nghiệp vụ Công tác phụ nữ 1	3	Xã hội học đại cương, Pháp luật đại cương, Tâm lý học phát triển
7	Thực hành công tác xã hội 3	3	Phát triển cộng đồng
	Tổng số	17	Tín chỉ

NĂM THỨ TƯ (HỌC KỲ 7- 8)

HỌC KỲ 7			
TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
1	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH 2	2	Tiếng Anh chuyên ngành 1
2	Hành chính văn phòng	3	Pháp luật đại cương
3	Quản trị ngành Công tác xã hội	2	Nhập môn công tác xã hội
4	Nghiệp vụ Công tác phụ nữ 2	3	Xã hội học đại cương, Pháp luật đại cương, Tâm lý học phát triển
5	Học phần tự chọn 7 (trong bộ môn CTXH chuyên biệt)	2	Công tác xã hội cá nhân, Công tác xã hội nhóm, Công tác xã hội với gia đình, Phát triển cộng đồng
6	Học phần tự chọn 8 (trong bộ môn CTXH chuyên biệt)	2	Công tác xã hội cá nhân, Công tác xã hội nhóm, Công tác xã hội với gia đình, Phát triển cộng đồng
7	Học phần tự chọn 9 (trong bộ môn CTXH chuyên biệt)	2	Công tác xã hội cá nhân, Công tác xã hội nhóm, Công tác xã hội với gia đình, Phát triển cộng đồng
	Tổng số	16	Tín chỉ

HỌC KỲ 8			
TT	NỘI DUNG	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỀU KIỆN
1	Thực tập tốt nghiệp	5	Hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo
2	Khóa luận /Thi tốt nghiệp	7	Hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo
	Tổng số	12	Tín chỉ

Lưu ý: Tùy theo kết quả học tập của sinh viên trong mỗi khóa khác nhau để quy định tỷ lệ thi hoặc làm tốt nghiệp căn cứ trên điểm học tập trung bình chung toàn khóa (tối thiểu trên 7.0 và tỷ lệ không quá 30%).

Tất cả sinh viên đều phải thực tập nghề nghiệp. Sinh viên không được làm khóa luận phải trình bày báo cáo thực tập và thi tốt nghiệp. Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp phải thực tập nghề nghiệp theo chủ đề khóa luận và bảo vệ khóa luận trước hội đồng.

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Khi xây dựng nội dung môn học, cần chú trọng đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của sinh viên nhằm tăng cường ứng dụng nghề nghiệp.
- Khi lập kế hoạch đào tạo, cần cân đối giữa các khối kiến thức.

8.1. Về việc xây dựng nội dung chi tiết học phần

Các bộ môn xây dựng nội dung chi tiết môn học cần chú ý đến những kiến thức phục vụ trực tiếp và thiết thực cho việc đào tạo, cân đối giữa lý thuyết và thực hành.

8.2. Về phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy hướng vào việc tăng cường tính tự giác, chủ động, tích cực và sáng tạo. Cụ thể:

- Sử dụng các hình thức thảo luận nhóm, bài tập tình huống, thực hành sắm vai, phát vấn...
- Rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, kỹ năng hợp tác...

8.3. Về đánh giá kết quả học tập

Quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam.



TS. Trần Quang Tiến